

Biểu mẫu 10

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Trường THCS Tam Đông 1

Năm học 2020 - 2021

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1987	486	551	518	432
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1855 (93.36%)	452 (93%)	519 (94.19%)	471 (90.93%)	413 (95.6%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	119 (5.99%)	33 (6.79%)	29 (5.26%)	38 (7.34%)	19 (4.4%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	13 (0.65%)	1 (0.21%)	3 (0.54%)	9 (1.74%)	0 (0.0%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.0%)	0 (0.0%)	0 (0.0%)	0 (0.0%)	0 (0.0%)
II	Số học sinh chia theo học lực	1987	486	551	518	432
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	883 (44.44%)	238 (48.97%)	208 (37.75%)	218 (42.08%)	219 (50.69%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	729 (36.23%)	152 (31.28%)	218 (39.56%)	197 (38.03%)	155 (35.88%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	342 (17.21%)	80 (16.46%)	108 (19.6%)	96 (18.53%)	58 (13.43%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	37 (1.86%)	15 (3.09%)	17 (3.09%)	5 (0.97%)	0 (0.0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.15%)	1 (0.21%)	0 (0.0%)	2 (0.39%)	0 (0.0%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1987	486	551	518	432
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1980 (99.65%)	485 (99.79%)	548 (99.46%)	515 (99.42%)	432 (100%)
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	878 (44.19%)	236 (48.56%)	207 (37.57%)	217 (41.89%)	218 (50.46%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	725 (36.49%)	154 (31.69%)	219 (39.75%)	196 (37.84%)	156 (36.11%)

2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	32 (1.61%)	15 (3.09%)	17 (3.09%)	0 (0.0%)	0 (0.0%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.05%)	1 (0.21%)	0 (0.0%)	0 (0.0%)	0 (0.0%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	0/35	0/6	0/10	0/10	0/9
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.0%)	0 (0.0%)	0 (0.0%)	0 (0.0%)	0 (0.0%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	38 (1.9%)	9 (0.45%)	8 (0.40%)	12 (0.60%)	9 (0.45%)
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	6				6
1	Cấp huyện	4				4
2	Cấp tỉnh/thành phố	2				2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0				0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	432				432
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	432				432
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	218 (50.46%)				218 (50.46%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	156 (36.11%)				156 (36.11%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	58 (13.43%)				58 (13.43%)
VII	Số học sinh thi đỗ vào lớp 10 (tỷ lệ so với tổng số)	313 72.45%				313 72.45%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1045/942	262/224	298/253	268/250	217/215
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	34	6	10	13	5

Học Môn, ngày 31 tháng 8 năm 2021



HIỆU TRƯỞNG

Đoàn Thị Hương Giang